

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG
VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

NĂM 2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100106024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 31/05/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 1, Phố Vũ Đức Thận, P.Việt Hưng, Q.Long Biên, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 510.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Năm trăm mười tỉ đồng*).

Ban lãnh đạo

Các thành viên Ban lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị đô thị đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2022 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Trần Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Kế toán trưởng

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Thị Phụng	Kiểm soát viên chuyên trách
Bà Phạm Linh Chi	Kiểm soát viên không chuyên trách

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Kết quả hoạt động

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

• Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.977.699.144 VND
• Tổng lợi nhuận sau thuế	9.448.838.788 VND

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số: 53/2023/AEA-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đô thị

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đô thị (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chiều sáng và Thiết bị Đô thị tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Vụ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 0638-2023-043-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Hữu Đông

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 0140-2023-043-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2022	01/01/2022
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278.261.731.349	258.122.065.948
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	82.930.044.569	44.153.022.419
1. Tiền	111		22.713.554.968	33.589.612.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.216.489.601	10.563.410.206
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	61.445.670.301
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	61.445.670.301
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.993.683.453	29.810.077.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	48.834.815.476	24.587.208.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.006.983.257	3.432.757.262
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.151.884.720	2.176.114.838
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(386.002.750)
IV/ Hàng tồn kho	140		128.839.102.556	105.589.229.575
1. Hàng tồn kho	141	V.08	138.320.849.026	112.898.278.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.481.746.470)	(7.309.048.689)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		15.498.900.771	17.124.066.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	-	1.058.825.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.813.362.643	13.979.207.474
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	1.685.538.128	2.086.033.201,00
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.722.968.310	270.152.432.902
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		11.018.866.158	16.212.815.399
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06	24.313.338.366	25.899.073.766
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.10	612.725.000	612.725.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	15.404.571.308	15.740.571.308
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(29.311.768.516)	(26.039.554.675)
II/ Tài sản cố định	220		214.969.468.736	225.984.720.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	133.386.677.324	141.974.053.335
- Nguyên giá	222		272.678.974.832	271.254.612.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.292.297.508)	(129.280.559.012)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	81.582.791.412	84.010.667.420
- Nguyên giá	228		98.473.448.408	98.473.448.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.890.656.996)	(14.462.780.988)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		5.758.320.711	3.306.407.319
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	5.758.320.711	3.306.407.319
V/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	23.895.890.088	23.531.452.940
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.938.500.000	21.938.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.252.044.618	3.252.044.618
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.294.654.530)	(1.659.091.678)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		1.080.422.617	1.117.036.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	1.080.422.617	1.117.036.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		534.984.699.659	528.274.498.850

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2022	01/01/2022
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		104.635.863.365	103.791.715.740
I/ Nợ ngắn hạn	310		99.757.391.591	99.725.211.318
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	33.232.373.884	33.165.036.625
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	6.890.248.866	16.852.923.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	301.579.318	290.880.965
4. Phải trả người lao động	314		10.553.494.083	12.439.575.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	5.483.410.178	1.895.237.355
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	2.683.593.913	2.304.752.244
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	50.000.000	50.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	13.647.315.717	9.159.562.860
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.915.375.632	23.567.242.219
II/ Nợ dài hạn	330		4.878.471.774	4.066.504.422
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	2.393.390.057	2.707.109.041
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.20	72.900.000	72.900.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.25	2.412.181.717	1.286.495.381
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		430.348.836.294	424.482.783.110
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.26	430.348.836.294	424.482.783.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		407.137.832.016	405.260.224.674
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		639.904.506	249.790.888
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.250.010.836	4.651.678.612
- LNST chưa phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4.708.372.513	1.217.938.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.541.638.323	3.433.739.664
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		14.321.088.936	14.321.088.936
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		534.984.699.659	528.274.498.850



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	295.977.699.144	322.984.272.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		295.977.699.144	322.984.272.466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	246.739.473.561	279.140.878.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.238.225.583	43.843.393.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.877.265.742	3.709.171.866
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	(323.483.878)	(16.056.206)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	9.036.761.541	4.712.316.699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	34.803.506.147	33.290.599.764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.598.707.515	9.565.705.528
11. Thu nhập khác	31	VI.05	3.480.763.321	2.320.790.305
12. Chi phí khác	32	VI.06	354.244.125	165.329.189
13. Lợi nhuận khác	40		3.126.519.196	2.155.461.116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.725.226.711	11.721.166.644
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.276.387.923	2.224.275.978
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.448.838.788	9.496.890.666



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	264.411.105.081	330.913.896.262
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(195.015.281.918)	(186.723.563.636)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59.205.953.572)	(54.949.765.691)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.023.765.778)	(2.290.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	60.283.568.273	52.146.051.529
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(91.208.498.389)	(88.155.939.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.758.826.303)	50.940.678.965
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.695.144.000)	(3.970.805.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(1.909.842.005)	(71.815.060.307)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	63.355.512.306	30.710.508.205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.784.480.702	3.002.062.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.535.007.003	(42.073.295.622)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	38.776.180.700	8.867.383.343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.153.022.419	35.291.040.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	841.450	(5.401.594)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	82.930.044.569	44.153.022.419



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (tên cũ là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 64/2005/QĐ-UB ngày 29/4/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106024 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (cấp lại Mã số DN từ Đăng ký kinh doanh số 0104000196 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/05/2005), đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/09/2018.

Tên Tiếng Anh: LIGHTING AND URBAN EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên viết tắt: HAPULICO

Vốn điều lệ: 510.000.000.000 VND (Năm trăm mười tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 1, Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực điện chiếu sáng.

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị chiếu sáng nhân tạo, đèn tín hiệu giao thông, các thiết bị sản phẩm kết cấu thép, các thiết bị nội thất.
- Đại lý.
- Bán buôn thiết bị & linh kiện điện tử, viễn thông.
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng.
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác.
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Hệ thống cột điện, cấu kiện bằng thép cho chiếu sáng, điện lực và đèn tín hiệu giao thông.
- Sản xuất thiết bị điện khác: Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành.
- Sản xuất xe có động cơ. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp các loại xe vận tải vừa và nhẹ, xe Bus, xe chở khách, xe chuyên dùng đô thị.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt hệ thống điều khiển và đèn tín hiệu giao thông, hệ thống điện nội thất, ngoại thất. Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng nhân tạo, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Xây dựng, lắp đặt các công trình nhà ở, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu đô thị.
- Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng toàn Thành phố.
- Thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và chuyên ngành chiếu sáng.
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất: Các sản phẩm chiếu sáng, các vật tư, máy móc, thiết bị công nghiệp, phương tiện vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công trình công cộng, tín hiệu giao thông.
- Thiết kế hệ thống chiếu sáng: Công trình công cộng, dân dụng, công nghiệp, tín hiệu giao thông. Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35 KV.
- Lắp đặt thiết bị, công nghệ điện.
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình chiếu sáng công cộng.
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV.
- Kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ.
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Một (01) Nhà máy sản xuất:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Nhà máy Chế tạo Thiết bị Chiếu sáng và Đô thị. Mã số thuế: 0100106024-018.

Bốn (04) Xí nghiệp phụ trợ:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình Chiếu sáng 2. Mã số thuế: 0100106024-013.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Chiếu sáng Đô thị. Mã số thuế: 0100106024-004.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị - Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2901S. Mã số thuế: 0100106024-003.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị - Xí nghiệp Quản lý Điện Chiếu sáng. Mã số thuế: 0100106024-017.

Một (01) Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị tại TP. Đà Nẵng. Mã số thuế: 0100106024-008.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Theo năm dương lịch.

Khả năng so sánh thông tin:

Khả năng so sánh thông tin là hoàn toàn phù hợp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016 ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng lựa chọn áp dụng tỷ giá trong kế toán: Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, Công ty áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch. Đối với việc đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nếu có, Công ty áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận và đánh giá lại của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận hoặc đánh giá lại nợ phải trả của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm tài chính, được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU B09-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khả năng suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đồng thời ghi giảm trực tiếp giá trị khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ như sau:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;
- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay bằng ngoại tệ, cuối năm tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

Các khoản cho vay được trích lập dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Tăng giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chứng khoán kinh doanh

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá. Tăng giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm. Căn cứ trích lập như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
 - Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư góp vốn

Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của Công ty cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác. Nợ phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi giá trị dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ người mua trả tiền trước là ngoại tệ.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 02-Hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03-Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BCT của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm được xác định bằng giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do đầu tư, xây dựng bao gồm nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng phân bổ cho phần tài sản tăng và các chi phí liên chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp tài sản đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý hay sử dụng để đầu tư, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03-Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, phần mềm và tài sản vô hình khác.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản (Tài sản đồng kiểm soát) hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh (hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát). Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn dài hạn

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh của từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết phát sinh tăng, giảm, chi phí chưa phân bổ của từng khoản mục.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả được phản ánh theo giá trị ghi sổ. Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải trả, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán là ngoại tệ.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bao gồm: vay ngắn hạn, vay dài hạn và các khoản nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước, từng kỳ hạn và chi tiết theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ, cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch thường xuyên.

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào từng hợp đồng vay, khế ước vay. Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào giá trị tài sản theo quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tỷ lệ vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Đối với các khoản vốn vay riêng biệt, chi phí đi vay được vốn hóa được tính bằng chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt trừ đi thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay đó. Đối với các khoản vốn vay chung: Chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Công ty. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả bao gồm: phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép; tiền lãi vay trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau....

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán theo số thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập bằng cách ghi giảm chi phí tương ứng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán số 18-Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được góp từ khi thành lập và được góp bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước về chế độ phân phối lợi nhuận trong Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: (1) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(1) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(2) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty (lãi chênh lệch tỷ giá ...).

Doanh thu tiền lãi và cổ tức lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: (1) Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty trong kỳ. Thu nhập khác gồm: Thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý, chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư hàng hóa, tài sản cố định đem đi góp vốn,... và các khoản thu nhập khác.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo. Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn được ghi nhận trên nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính.

Chi phí lãi tiền vay được ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh. Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.931.729.009	1.169.108.579
- Tiền mặt VND	1.768.897.332	1.010.413.635
- Tiền mặt ngoại tệ	162.831.677	158.694.944
Tiền gửi ngân hàng	20.781.825.959	32.420.503.634
- Tiền gửi VND	20.443.149.830	32.063.291.974
- Tiền gửi ngoại tệ	338.676.129	357.211.660
Các khoản tương đương tiền	60.216.489.601	10.563.410.206
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	15.136.109.589	437.022.673
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	45.080.380.012	10.126.387.533
Tổng cộng	82.930.044.569	44.153.022.419

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	10.443.515.221
Tiền gửi có kỳ hạn 3-6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	35.674.867.409
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội	-	15.327.287.671
Tổng cộng	-	61.445.670.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
	VND	trình bày lại VND
Khách hàng là các bên liên quan	629.796.993	1.373.926.840
Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội	200.967.117	-
Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico	428.829.876	1.373.926.840
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.205.018.483	23.213.281.287
Ban Duy tu các Công trình Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	-	5.719.076.786
Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội	38.702.694.409	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình	1.582.395.000	4.957.446.000
Giao thông tỉnh Yên Bái		
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình	2.562.257.838	-
Giao thông tỉnh Vĩnh Phúc		
Công ty CP Công viên Cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	198.841.888	3.824.601.200
Các khách hàng khác	5.158.829.348	8.712.157.301
Tổng	48.834.815.476	24.587.208.127

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	-	1.102.027.600
Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp	125.000.000	84.500.000
Công ty Cổ phần Thảm dính giá IVC Việt Nam	147.763.500	147.763.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DNC Việt Nam	-	782.804.984
Công ty TNHH Cơ điện Kỹ thuật và Xây dựng Việt	203.873.464	335.571.491
Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng và Chiếu sáng Đô thị Tấn Phát Hưng Yên	157.899.000	287.099.000
Unilumin Group Co., Ltd	-	239.899.165
XN Bán lẻ Xăng dầu-Công ty Xăng dầu Khu vực I-Công ty TNHH 1	135.313.445	114.977.617
Các khách hàng khác	237.133.848	338.113.905
Tổng cộng	1.006.983.257	3.432.757.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	<i>Giá trị VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>
Phải thu khác	540.886.393	173.820.000	1.290.316.061	173.820.000
Phải thu về cổ phần hóa	19.300.000	-	19.300.000	-
Phải thu cổ tức các công ty con và công ty khác	128.851.000	-	128.851.000	-
Phải thu lợi nhuận kinh doanh nhà 48 Nguyễn Thiếp	-	-	94.882.699	-
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	-	825.730.915	-
Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ	138.949.815	-	16.959.124	-
Vật tư thành phẩm trưng bày, hàng mẫu	10.023.975	-	4.906.373	-
Phải thu lương Bảo hiểm xã hội	20.900.403	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	222.861.200	173.820.000	199.685.950	173.820.000
Tạm ứng	560.998.327	212.182.750	835.798.777	212.182.750
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Tổng cộng	1.151.884.720	386.002.750	2.176.114.838	386.002.750

06. Phải thu dài hạn của khách hàng

Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tổng Công ty Liên doanh Xây dựng Công trình 18 (Dự án chiếu sáng thủ đô Viên Chăn Lào)	6.887.584.346	6.887.584.346
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	1.009.550.160	1.309.550.160
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	1.215.635.642	1.215.635.642
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn	411.957.127	1.900.958.457
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị-Công ty TNHH	35.169.650	1.360.767.050
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Gia Lâm	-	1.168.218.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Thành phố Hà Nội	3.559.696.330	191.275.000
Ban Quản lý Dự án quận Nam Từ Liêm	1.498.265.000	1.498.265.000
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Miền trung	1.850.000.000	1.850.000.000
Các khách hàng khác	7.845.480.111	8.516.820.111
Tổng cộng	24.313.338.366	25.899.073.766

07. Phải thu dài hạn khác

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	<i>Giá trị VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>
Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội	15.404.571.308	-	15.740.571.308	-
Tổng cộng	15.404.571.308	-	15.740.571.308	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

08. Hàng tồn kho

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	84.949.097.069	5.402.705.768	70.664.501.066	5.713.149.137
Công cụ, dụng cụ	108.149.175	-	77.444.374	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	14.970.267.932	-	13.070.879.658	-
Thành phẩm	37.149.097.899	4.079.040.702	28.452.217.215	1.595.899.552
Hàng hóa	1.144.236.951	-	633.235.951	-
Tổng cộng	138.320.849.026	9.481.746.470	112.898.278.264	7.309.048.689

09. Nợ xấu

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng Trục sở chính	28.184.518.887	2.507.776.600	24.073.820.287	1.283.289.091
- Khách hàng quá hạn từ 3 năm trở lên	21.134.102.887	-	20.789.215.983	-
- Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.087.157.000	1.526.147.100	1.795.065.304	538.519.591
- Khách hàng quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.963.259.000	981.629.500	1.489.539.000	744.769.500
Phải thu khách hàng Chi nhánh Đà Nẵng	3.249.023.479	-	3.349.023.479	-
- Khách hàng quá hạn từ 3 năm trở lên	3.249.023.479	-	3.349.023.479	-
Phải thu tạm ứng quá hạn trên 3 năm	212.182.750	-	212.182.750	-
Nguyễn Thiện Thuật	107.796.250	-	107.796.250	-
Đoàn Mạnh Hùng	104.386.500	-	104.386.500	-
Phải thu khác quá hạn trên 3 năm	173.820.000	-	173.820.000	-
Công ty FAT	45.578.000	-	45.578.000	-
Doanh Nghiệp LD Tân Hoàng Gia	23.600.000	-	23.600.000	-
Công ty VPF	104.642.000	-	104.642.000	-
Tổng cộng	31.819.545.116	2.507.776.600	27.808.846.516	1.283.289.091

10. Trả trước cho người bán dài hạn

Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Long Việt	32.144.000	32.144.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	222.778.000	222.778.000
Xí nghiệp Xây lắp Điện	265.000.000	265.000.000
Công ty Cổ phần ACI Việt Nam	92.803.000	92.803.000
Tổng cộng	612.725.000	612.725.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại 01/01/2022	145.795.896.722	75.127.409.314	28.193.446.035	1.568.111.399	20.569.748.877	271.254.612.347						
Số tăng trong kỳ	331.656.499	3.291.092.531	-	306.600.000	-	3.929.349.030						
Mua trong năm		3.291.092.531				3.597.692.531						
Đầu tư XDCB hoàn thành	331.656.499					331.656.499						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Số giảm trong kỳ	-	2.504.986.545	-	-	-	2.504.986.545						
Thanh lý, nhượng bán	-	2.504.986.545	-	-	-	2.504.986.545						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Tại 31/12/2022	146.127.553.221	75.913.515.300	28.193.446.035	1.874.711.399	20.569.748.877	272.678.974.832						
Giá trị hao mòn												
Tại 01/01/2022	38.801.597.176	46.379.345.523	23.230.359.089	1.493.567.270	19.375.689.954	129.280.559.012						
Số tăng trong kỳ	6.980.285.829	4.034.958.574	577.007.652	74.818.867	787.640.157	12.454.711.079						
Khấu hao trong năm	6.980.285.829	4.034.958.574	577.007.652	74.818.867	787.640.157	12.454.711.079						
Số giảm trong kỳ	-	2.442.972.583	-	-	-	2.442.972.583						
Thanh lý, nhượng bán	-	2.442.972.583	-	-	-	2.442.972.583						
Tại 31/12/2022	45.781.883.005	47.971.331.514	23.807.366.741	1.568.386.137	20.163.330.111	139.292.297.508						
Giá trị còn lại												
Tại 01/01/2022	106.994.299.546	28.748.063.791	4.963.086.946	74.544.129	1.194.058.923	141.974.053.335						
Tại 31/12/2022	100.345.670.216	27.942.183.786	4.386.079.294	306.325.262	406.418.766	133.386.677.324						

Nguyên giá TSCĐ cuối năm
đã khấu hao hết nhưng vẫn
còn sử dụng:

6.528.543.840 27.697.847.740 22.423.369.490 1.285.145.399 17.970.919.778 75.905.826.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền sử dụng đất		Bản quyền		Phần mềm máy vi tính		Hệ thống mạng		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Tại 01/01/2022	97.753.250.000		-		645.597.800		74.600.608		-		98.473.448.408	
Số tăng trong kỳ												
Mua trong năm	-		-		-		-		-		-	
Số giảm trong kỳ												
Tại 31/12/2022	97.753.250.000		-		645.597.800		74.600.608		-		98.473.448.408	
Giá trị hao mòn												
Tại 01/01/2022	13.923.451.392		-		464.728.988		74.600.608		-		14.462.780.988	
Số tăng trong kỳ												
Khấu hao trong năm	2.320.668.012		-		107.207.996		-		-		2.427.876.008	
Tăng khác	2.320.668.012		-		107.207.996		-		-		2.427.876.008	
Số giảm trong kỳ												
Tại 31/12/2022	-		-		-		-		-		-	
Số giảm trong kỳ												
Tại 31/12/2022	16.244.119.404		-		571.936.984		74.600.608		-		16.890.656.996	
Giá trị còn lại												
Tại 01/01/2022	83.829.798.608		-		180.868.812		-		-		84.010.667.420	
Tại 31/12/2022	81.509.130.596		-		73.660.816		-		-		81.582.791.412	

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	-		-	473.557.800		74.600.608		-		548.158.408
--	---	--	---	-------------	--	------------	--	---	--	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.758.320.711	5.758.320.711	3.306.407.319	3.306.407.319
Dự án Cụm Công nghiệp Lâm Giang	2.910.360.792	2.910.360.792	2.910.360.792	2.910.360.792
Xưởng lắp ráp Nhà máy Phú Nghĩa	2.719.909.565	2.719.909.565	349.814.355	349.814.355
Nâng cấp thiết bị công trực Nhà máy Phú Nghĩa	81.818.182	81.818.182	-	-
Xây dựng cơ bản khác	46.232.172	46.232.172	46.232.172	46.232.172
Tổng cộng	5.758.320.711	5.758.320.711	3.306.407.319	3.306.407.319

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	GT hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	GT hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.500.000	21.938.500.000	1.294.654.530	21.938.500.000	21.938.500.000	1.659.091.678
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Nam Hapulico	8.500.000.000	8.500.000.000	1.236.458.178	8.500.000.000	8.500.000.000	1.457.156.650
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Bắc Hapulico	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội	4.988.500.000	4.988.500.000	-	4.988.500.000	4.988.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico	6.500.000.000	6.500.000.000	58.196.352	6.500.000.000	6.500.000.000	201.935.028
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.252.044.618	3.252.044.618	-	3.252.044.618	3.252.044.618	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico	3.252.044.618	3.252.044.618	-	3.252.044.618	3.252.044.618	-
Tổng cộng	25.190.544.618	25.190.544.618	1.294.654.530	25.190.544.618	25.190.544.618	1.659.091.678

(*) Khoản đầu tư vào công ty con, và các đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý do không có giá thị trường. Do đó, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được trình bày theo giá gốc. Giá trị hợp lý có thể khác giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tóm tắt quá trình hoạt động của công ty con, công ty liên danh liên kết và các đơn vị góp vốn khác

Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội

Trụ sở chính tại số 18 Phố Nguyễn Trung Trực, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

Được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103013107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/7/2006. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật tư thiết bị của các ngành cơ khí, kim khí, điện tử viễn thông, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu dùng, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm chiếu sáng, vật tư máy móc thiết bị công nghiệp....

Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị là đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội (Theo Quyết định số 1556/QĐ-UB ngày 30/3/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội).

Số vốn góp: 4.988.500.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 69,28%
Tỷ lệ quyền kiểm soát: 69,28%
Vốn điều lệ: 7.200.000.000VND

Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO

Trụ Sở chính: Số 77 Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 11/6/2014 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính Hà Nội cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để sáng lập công ty Cổ phần Chiếu sáng Bắc Hapulico.

Số vốn góp: 1.950.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Tỷ lệ quyền kiểm soát: 65%
Vốn điều lệ: 3.000.000.000VND

Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO

Trụ Sở chính: Lô 11-14, KCN Hồ Nai, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cầu kiện Thép - Thiết bị Đô thị, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3600761932 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09/09/2010. Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất, chế tạo, lắp dựng cột đèn trong chiếu sáng bư chính viễn thông, điện lực; Xây lắp chiếu sáng nhân tạo, chiếu sáng trang trí, nội thất đường dây, trạm biến thế đến 35KV, hệ thống tín hiệu giao thông; Gia công cơ khí, kết cấu thép các công trình; Chế tạo các dầm cầu thép bằng phương pháp hàn tự động; Mua bán sắt thép, kim loại màu, chất dẻo, đồ nhựa, thiết bị công nghiệp và máy xây dựng, đồ điện dân dụng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 25/07/2010 của UBND Thành phố Hà Nội: Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị được sử dụng 13.000.000.000 VND từ Quỹ Đầu tư phát triển để thành lập Công ty Cổ phần Chiếu sáng Nam Hapulico, chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico. Tính đến thời điểm 31/12/2014, thực tế Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị mới góp vào Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico số vốn 8.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số vốn góp: 8.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 68,66 %
Tỷ lệ quyền kiểm soát: 68,66%
Vốn điều lệ: 12.380.320.000VND

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện Chiếu sáng Hapulico

Trụ sở chính: Số 129D Trương Định, Phường Trương Định, Quận hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngày 12/01/2015, UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện - Chiếu sáng HAPULICO.

Số vốn góp: 6.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Tỷ lệ quyền kiểm soát: 65%
Vốn điều lệ: 10.000.000.000VND

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Trụ sở chính: Tầng 23, 24 Tòa nhà Center Building Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Số vốn góp: 3.252.044.618 (theo giá mua thực tế)
Tỷ lệ vốn góp: 4,437%
Tỷ lệ quyền kiểm soát: 4,437%
Vốn điều lệ: 58.074.170.000VND

15. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.058.825.501
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác - Nhà máy	-	1.058.825.501
Chi phí trả trước dài hạn	1.080.422.617	1.117.036.489
Công cụ dụng cụ phân bổ VP công ty	1.070.066.253	1.074.844.012
Xí nghiệp Quản lý điện chiếu sáng: công cụ dụng cụ	10.356.364	-
Nhà máy Chế tạo Thiết bị chiếu sáng và Đô thị: công cụ dụng cụ	-	42.192.477
Tổng cộng	1.080.422.617	2.175.861.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu B09-DN

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả là các bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư và XD Công trình điện Chiếu sáng Hapulico	2.205.013.724	2.205.013.724	2.082.716.512	2.082.716.512
Công ty Cổ Phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội	2.201.194.512	2.201.194.512	2.082.716.512	2.082.716.512
Công ty Cổ Phần Thiết bị Chiếu sáng Anh Sao	3.819.212	3.819.212	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	31.027.360.160	31.027.360.160	31.082.320.113	31.082.320.113
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	8.507.402.202	8.507.402.202	3.812.421.202	3.812.421.202
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Ecotek	4.068.779.000	4.068.779.000	6.020.058.000	6.020.058.000
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm	1.371.417.500	1.371.417.500	1.140.171.500	1.140.171.500
Công ty Cổ phần Thiết bị Chiếu sáng Anh Sao	-	-	1.188.198.000	1.188.198.000
Công ty TNHH Thép Nhật Quang	1.248.879.806	1.248.879.806	434.996.430	434.996.430
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Nam Phát	2.938.187.450	2.938.187.450	6.068.589.617	6.068.589.617
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Long Đức	2.903.732.416	2.903.732.416	-	-
Dezhou Yibang Energy Technology Co.,Ltd	289.052.924	289.052.924	1.161.352.388	1.161.352.388
Unilumin Group Co., Ltd	1.116.616.957	1.116.616.957	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.583.291.905	8.583.291.905	11.256.532.976	11.256.532.976
Tổng cộng	33.232.373.884	33.232.373.884	33.165.036.625	33.165.036.625

17. Phải trả người bán dài hạn

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hà Nội	415.539.624	415.539.624	728.998.624	728.998.624
Công ty TNHH Tư vấn Tuệ Minh	829.510.504	829.510.504	829.510.504	829.510.504
Công ty TNHH Thủ công Mỹ nghệ và Nội thất Ngọc Sơn	280.483.977	280.483.977	280.483.977	280.483.977
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tuấn Khanh	367.500.000	367.500.000	367.500.000	367.500.000
Phải trả đối tượng khác	500.355.952	500.355.952	500.615.936	500.615.936
Tổng cộng	2.393.390.057	2.393.390.057	2.707.109.041	2.707.109.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp hàng bán trong nước	20.602.057	1.357.917.042	17.643.556.429	17.724.098.248	3.187.620	1.421.044.424
- Trú sở chính	-	1.357.917.042	15.048.855.841	15.111.983.223	-	1.421.044.424
- Chi nhánh Đà Nẵng	20.602.057	-	2.594.700.588	2.612.115.025	3.187.620	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.291.753.953	2.291.753.953	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	1.583.400	1.583.400	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	516.152.546	2.276.387.923	2.023.765.778	-	263.530.401
Thuế thu nhập cá nhân	-	46.475.051	621.553.947	481.060.626	94.981.573	963.303
- Trú sở chính	-	39.310.473	603.152.797	481.060.626	82.781.698	-
- XN TK 2	-	2.951.353	1.988.050	-	-	963.303
- Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.213.225	16.413.100	-	12.199.875	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	165.488.562	1.424.293.920	1.258.805.358	-	-
- Trú sở chính	-	165.488.562	1.424.293.920	1.258.805.358	-	-
Phí sử dụng đường bộ	28.908	-	47.321.873.000	47.321.901.783	125	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	270.250.000	-	1.567.705.000	1.634.545.000	203.410.000	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Thuế nộp thay (Thuế môn bài, GTGT, TNDN)	-	-	6.966.666	6.966.666	-	-
Tổng cộng (*)	290.880.965	2.086.033.201	73.164.674.238	72.753.480.812	301.579.318	1.685.538.128

(*) Số liệu quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng các luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể hiệu theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nội dung	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	595.767.560	3.328.632.831
Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội	-	2.782.658.951
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Bắc Hapulico	595.767.560	545.973.880
Người mua trả tiền trước khác	6.294.481.306	13.524.290.745
Ban Duy tu các Công trình Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	-	7.147.100.636
Công ty TNHH Thương Mại và Tư Vấn Long Đức	-	2.000.000.000
Công ty ST Electronics	1.577.123.900	1.481.788.800
Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật thành phố Hà Nội	2.518.113.410	-
Người mua trả tiền trước khác	2.199.243.996	2.895.401.309
Tổng	6.890.248.866	16.852.923.576

20. Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nội dung	VND	VND
Xí nghiệp Khảo sát và Đầu tư Xây dựng	72.900.000	72.900.000
Tổng	72.900.000	72.900.000

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nội dung	VND	VND
Chi phí vật tư	492.032.000	495.294.600
Chi phí các công trình	153.894.115	1.399.942.755
Chi phí trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	4.837.484.063	-
Tổng cộng	5.483.410.178	1.895.237.355

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Nội dung	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.042.540.370	1.013.191.556
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả cá nhân khác	457.937.404	108.444.549
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.183.116.139	1.183.116.139
- Tập đoàn Phú Thái	767.526.139	767.526.139
- Công ty TNHH Bảo Trang	30.975.000	30.975.000
- Công ty đầu tư XD Ba Đình	384.615.000	384.615.000
Tổng Cộng	2.683.593.913	2.304.752.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nội dung	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	8.910.097.000	8.488.409.000
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	1.996.353.396	671.153.860
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.740.865.321	-
Tổng cộng	13.647.315.717	9.159.562.860

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Năm 2022	Năm 2021
Nội dung	VND	VND
Vay ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Gia Lâm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	50.000.000	50.000.000

25. Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ

	Năm 2022	Năm 2021
Nội dung	VND	VND
Số dư đầu năm	1.286.495.381	248.363.677
Số trích lập từ lợi nhuận tính thuế trong năm	1.125.686.336	1.038.131.704
Số sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.412.181.717	1.286.495.381

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

Số 1, phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng,
Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

26a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LNST chưa phân phối VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XD CB VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại 01/01/2021	401.805.646.982		1.606.613.572	2.119.202.240	14.321.088.936	419.852.551.730
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.496.890.666	-	9.496.890.666
Đầu tư tài sản từ quỹ ĐTPT	3.454.577.692	-	(3.454.577.692)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	2.097.755.008	(6.992.516.694)	-	(4.894.761.686)
Tăng khác				28.102.400		28.102.400
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	405.260.224.674		249.790.888	4.651.678.612	14.321.088.936	424.482.783.110
Số dư tại 01/01/2022	405.260.224.674		249.790.888	4.651.678.612	14.321.088.936	424.482.783.110
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.448.838.788	-	9.448.838.788
Lợi nhuận từ các năm trước				1.708.563.636		1.708.563.636
Đầu tư tài sản từ quỹ ĐTPT	1.877.607.342	-	(1.877.607.342)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	2.267.720.960	(7.559.070.200)	-	(5.291.349.240)
Tăng khác				-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	407.137.832.016		639.904.506	8.250.010.836	14.321.088.936	430.348.836.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn	31/12/2022		01/01/2022	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	407.137.832.016	100%	405.260.224.674	100%
Vốn góp của đối tượng khác	-	0%	-	0%
Tổng cộng	407.137.832.016	100%	405.260.224.674	100%

26c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	405.260.224.674	401.805.646.982
Vốn góp tăng trong năm	1.877.607.342	3.454.577.692
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	407.137.832.016	405.260.224.674

26d. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	639.904.506	249.790.888
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đô la Mỹ - USD	21.157,70	22.419,40
- Tiền mặt	6.671,30	6.671,30
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	272,83	272,83
- Tiền gửi ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam	14.213,57	15.475,27
Euro - EUR	-	1,76
- Tiền gửi ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam	-	1,76
JPY	38.000,00	38.000,00
- Tiền mặt	38.000,00	38.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	140.551.310.707	128.967.980.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.694.751.974	193.466.733.333
Doanh thu khác	731.636.463	549.558.795
Tổng cộng	295.977.699.144	322.984.272.466

02. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	124.900.896.021	115.643.239.794
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	115.970.900.260	154.560.115.276
Giá vốn của thuế GTGT đầu vào phân bổ theo tỉ trọng doanh thu không chịu thuế	3.694.979.499	4.974.431.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.746.980.898	4.167.787.458
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(574.283.117)	(204.695.392)
Tổng cộng	246.739.473.561	279.140.878.547

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.400.003.682	3.056.711.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	463.863.406	612.368.348
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện tiền mặt, tiền gửi	8.364.159	25.088.017
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện tiền mặt, tiền gửi	5.034.495	15.004.441
Tổng cộng	2.877.265.742	3.709.171.866

04. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	173.412	253.439
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện tiền gửi ngân hàng, tiền mặt	4.193.045	5.401.594
Chênh lệch tỉ giá cuối năm các khoản phải trả	36.586.813	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	201.935.028
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(364.437.148)	(223.646.267)
Tổng cộng	(323.483.878)	(16.056.206)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

05. Thu nhập khác

Nội dung	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	826.195.016	131.764.420
Tiền cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng	496.363.642	708.181.832
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	671.153.860	150.366.236
Các khoản thu nhập khác	1.487.050.803	1.330.477.817
Tổng cộng	3.480.763.321	2.320.790.305

06. Chi phí khác

Nội dung	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn, chi phí thanh lý vật tư, tài sản cố định	173.562.946	157.403.240
Các khoản khác	180.681.179	7.925.949
Tổng cộng	354.244.125	165.329.189

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Nội dung	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.803.506.147	33.973.655.545
Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	16.302.475.083	17.234.159.354
- Chi lương nhân viên quản lý	7.392.378.083	8.745.750.354
- Trích lập dự phòng quỹ tiền lương	8.910.097.000	8.488.409.000
Các khoản chi phí quản lý khác	18.501.031.064	16.739.496.191
Chi phí bán hàng	9.036.761.541	4.712.316.699
Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	5.832.878.321	2.889.235.000
- Chi phí vận chuyển	2.006.960.000	2.106.400.000
- Chi phí nhân công	1.085.053.000	782.835.000
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.740.865.321	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.203.883.220	1.823.081.699
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(683.055.781)
Hoàn nhập dự phòng	-	(683.055.781)
Tổng cộng	43.840.267.688	38.002.916.463

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.119.694.955	204.634.725.726
Chi phí nhân công	76.022.093.024	61.667.631.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.882.587.087	15.484.378.526
Chi phí DVMN và chi phí khác bằng tiền khác	113.253.632.340	87.066.763.067
Tổng cộng	375.278.007.406	368.853.498.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11.725.226.711	11.721.166.644
Số trích lập quỹ phát triển khoa học trong năm	1.125.686.336	1.038.131.704
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chưa bao gồm số trích lập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	12.850.913.047	12.759.298.348
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh tăng	125.610.806	12.581.594
- Chi phí không được trừ khi quyết toán thuế	121.417.761	7.180.000
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền mặt, tiền gửi	4.193.045	5.401.594
Điều chỉnh giảm	468.897.901	612.368.348
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền mặt	5.034.495	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	463.863.406	612.368.348
Lợi nhuận tính thuế chưa bao gồm số trích lập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	12.507.625.952	12.159.511.594
Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ 9%	1.125.686.336	1.038.131.704
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.381.939.616	11.121.379.890
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.276.387.923	2.224.275.978

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có bất kỳ khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022.

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đến thời điểm lập Báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên có liên quan của Công ty là các tổ chức và cá nhân như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Chiếu sáng Bắc Hapulico	Công ty con
Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico	Công ty con
Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội	Công ty con
Công ty CP ĐT và XD Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico	Công ty con
Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm 2022, Công ty có phát sinh một số giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<u>Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà Nội</u>		
<u>Bán hàng</u>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	19.248.682.500	19.260.178.548
Doanh thu dịch vụ	57.328.803	28.804.497
<u>Mua hàng</u>		
Chi phí mua hàng hóa	18.000.000	49.968.248
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	1.004.340.000	1.142.688.872
Chi phí dịch vụ khác	19.156.295	13.994.177
<u>Khác</u>		
Tiền thu hồi vốn Nhà 48 Nguyễn Thiếp	336.000.000	336.000.000
Cổ tức được chia	174.597.500	149.655.000
Lợi nhuận từ kinh doanh nhà 48 Nguyễn Thiếp	-	94.882.699
<u>Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO</u>		
<u>Bán hàng</u>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	23.535.372.000	23.012.667.478
Doanh thu dịch vụ	181.096.700	120.000.000
<u>Mua hàng</u>		
Chi phí mua hàng hóa	7.322.000	189.040.000
<u>Công ty CP Chiếu sáng Bắc HAPULICO :</u>		
<u>Bán hàng</u>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	38.331.719.000	30.081.655.000
Doanh thu dịch vụ	182.712.600	180.000.000
<u>Mua hàng</u>		
Chi phí thuê xe	108.000.000	108.000.000
Mua hàng hóa	26.677.000	-
<u>Khác</u>		
Cổ tức được chia của năm trước	160.414.906	77.883.649
<u>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico</u>		
<u>Bán hàng</u>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	226.440.000	-
Doanh thu dịch vụ	-	240.000.000
<u>Mua hàng</u>		
Chi phí công trình Xây lắp chiếu sáng	12.474.074	-
<u>Khác</u>		
<u>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</u>		
Nội dung	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Quốc Khánh	778.513.000	587.156.300
Ông Nguyễn Anh Tuấn	816.358.700	567.836.700
Ông Đặng Quốc Nam	634.487.000	569.951.300
Ông Thái Trần Đức	634.287.000	459.997.000
Ông Trần Việt Hùng	509.505.183	443.025.300
Bà Nguyễn Thị Phụng	433.377.000	472.199.300
Bà Phạm Linh Chi	213.899.346	208.208.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2022, số dư với các bên liên quan nếu có đã được trình bày trong các thuyết minh bổ sung cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

4. Báo cáo bộ phận

Doanh thu chi phí của Công ty chỉ phát sinh chủ yếu Hà Nội và chủ yếu về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và lắp đặt thiết bị chiếu sáng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Số dư tại ngày 31/12/2021 được chuyển sang số dư ngày 01/01/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính năm 2020, 2021 theo kết quả thanh tra thuế năm 2020, 2021. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2022	Chênh lệch
TÀI SẢN				
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	256.448.187.754	258.122.065.948	1.673.878.194
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27.876.966.527	29.810.077.477	1.933.110.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22.679.963.127	24.587.208.127	1.907.245.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	2.150.248.888	2.176.114.838	25.865.950
IV/ Hàng tồn kho	140	105.213.140.413	105.589.229.575	376.089.162
1. Hàng tồn kho	141	113.285.704.613	112.898.278.264	(387.426.349)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(8.072.564.200)	(7.309.048.689)	
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	17.759.388.094	17.124.066.176	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.245.732.829	13.979.207.474	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	2.454.829.764	2.086.033.201	(368.796.563)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	526.600.620.656	528.274.498.850	1.673.878.194
NGUỒN VỐN				
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300	103.803.448.038	103.791.715.740	(11.732.298)
I/ Nợ ngắn hạn	310	99.502.957.108	99.725.211.318	222.254.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.672.983.145	1.895.237.355	222.254.210
II/ Nợ dài hạn	330	4.300.490.930	4.066.504.422	(233.986.508)
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	220.650.000	72.900.000	(147.750.000)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1.372.731.889	1.286.495.381	(86.236.508)
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	422.797.172.618	424.482.783.110	1.685.610.492
I/ Vốn chủ sở hữu	410	422.797.172.618	424.482.783.110	1.685.610.492
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.966.068.120	4.651.678.612	1.685.610.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.748.129.172	3.433.739.664	1.685.610.492
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	526.600.620.656	528.274.498.850	1.673.878.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

5. Thông tin so sánh (tiếp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 theo Báo cáo kiểm toán 2021	Năm 2021 theo Báo cáo kiểm toán 2022	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	350.177.602.464	322.984.272.466	(27.193.329.998)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	350.177.602.464	322.984.272.466	(27.193.329.998)
4. Giá vốn hàng bán	11	307.042.013.595	279.140.878.547	(27.901.135.048)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	43.135.588.869	43.843.393.919	707.805.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.382.145.714	33.290.599.764	(91.545.950)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.766.354.528	9.565.705.528	799.351.000
11. Thu nhập khác	31	2.173.040.305	2.320.790.305	147.750.000
13. Lợi nhuận khác	40	2.007.711.116	2.155.461.116	147.750.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.774.065.644	11.721.166.644	947.101.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.033.419.778	2.224.275.978	190.856.200
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.740.645.866	9.496.890.666	756.244.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,01	48,86
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	40,18	42,78
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47,99	51,14
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19,56	19,65
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80,44	80,35
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,79	2,59
2.2	Khả năng thanh toán tiền mặt	Lần	0,83	0,44
			Năm nay	Năm trước
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	3,96	3,63
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	3,19	2,94
3.2	Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	2,19	2,22
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	1,77	1,80
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,20	2,24



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

